

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Báo cáo tài chính

Quý III năm 2016



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0400101972

ngày 17 tháng 3 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 4 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 17 tháng 03 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thu  
Ông Nguyễn Hữu Sĩa  
Ông Lê Quảng Đức  
Ông Phan Bảo Lộc  
Ông Lương Đình Minh  
Ông Trần Tuấn Hải

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Lê Tuấn  
Ông Lê Duy Dương  
Ông Nguyễn Đức Anh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Hữu Sĩa  
Ông Dương Đức Xuân  
Ông Lê Quảng Đức

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2016**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2016<br>VND        | 01/01/2016<br>VND      |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>549.370.192.592</b>   | <b>453.018.792.565</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>62.711.686.307</b>    | <b>209.772.758.305</b> |
| Tiền  | 111        |             | 36.084.231.896           | 14.888.651.599         |
| Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 26.627.454.411           | 194.884.106.706        |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>339.502.546.738</b>   | <b>161.020.931.373</b> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 339.502.546.738          | 161.020.931.373        |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>133.547.452.204</b>   | <b>74.981.114.894</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 6           | 65.326.068.492           | 59.523.210.796         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | 59.199.445.555           | 11.776.826.288         |
| Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 7           | 10.194.757.637           | 4.480.138.317          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | 8           | (1.172.819.480)          | (799.060.507)          |
| <b>Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>8.024.615.915</b>     | <b>6.879.835.627</b>   |
| Hàng tồn kho                                | 141        |             | 8.024.615.915            | 6.879.835.627          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>5.583.891.428</b>     | <b>364.152.366</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 13          | 956.040.222              | 364.152.366            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                     |            |             | 4.627.851.206            | -                      |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>459.703.275.039</b>   | <b>484.898.501.595</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>361.801.778.658</b>   | <b>429.976.317.441</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 10          | 261.024.496.556          | 329.416.146.454        |
| Nguyên giá                                  | 222        |             | 1.055.897.672.748        | 1.045.391.920.129      |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (794.873.176.192)        | (715.975.773.675)      |
| Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 11          | 100.777.282.102          | 100.560.170.987        |
| Nguyên giá                                  | 228        |             | 103.253.070.987          | 102.862.270.987        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (2.475.788.885)          | (2.302.100.000)        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>67.338.335.288</b>    | <b>5.597.167.402</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 12          | 67.338.335.288           | 5.597.167.402          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>5</b>    | <b>29.230.706.749</b>    | <b>47.389.568.933</b>  |
| Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                        | 41.626.002.733         |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 26.849.943.149           | -                      |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | 3.764.334.000            | 7.264.334.000          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (1.383.570.400)          | (1.500.767.800)        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.332.454.344</b>     | <b>1.935.447.819</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 13          | 717.664.344              | 1.320.657.819          |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | 614.790.000              | 614.790.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>1.009.073.467.631</b> | <b>937.917.294.160</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

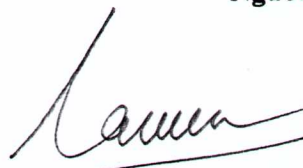
| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2016<br>VND        | 01/01/2016<br>VND      |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>300</b> |             | <b>186.465.295.313</b>   | <b>168.239.541.715</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b> |             | <b>107.937.308.161</b>   | <b>90.669.535.336</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn                         | 311        | 14          | 11.716.257.837           | 13.391.610.238         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 312        |             | 180.103.571              | 380.383.067            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 313        | 15          | 10.705.227.281           | 15.120.859.680         |
| Phải trả người lao động                             | 314        |             | 32.695.017.746           | 30.269.216.202         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 315        | 16          | 213.779.033              | 673.919.482            |
| Phải trả ngắn hạn khác                              | 319        | 17          | 3.517.423.722            | 3.116.196.753          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 320        | 18          | 32.557.397.858           | 13.196.768.388         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 321        |             | 4.414.763.517            | -                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 322        |             | 11.937.337.596           | 14.520.581.526         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                   | <b>330</b> |             | <b>78.527.987.152</b>    | <b>77.570.006.379</b>  |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                    | 338        | 18          | 78.527.987.152           | 77.570.006.379         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |             | <b>822.608.172.318</b>   | <b>769.677.752.445</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>822.608.172.318</b>   | <b>769.677.752.445</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                              | 411        |             | 660.000.000.000          | 660.000.000.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>       | 411a       |             | 660.000.000.000          | 660.000.000.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                               | 418        |             | 51.075.383.456           | 2.037.359.536          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 421        |             | 111.532.788.862          | 107.640.392.909        |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a       |             | 13.918.606.132           | 13.195.089.089         |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | 421b       |             | 97.614.182.730           | 94.445.303.820         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>1.009.073.467.631</b> | <b>937.917.294.160</b> |

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2016**

**Mẫu B 02a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Quý III                |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay VND            | Năm trước VND          | Năm nay VND                        | Năm trước VND          |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>21</b>   | <b>136.210.562.262</b> | <b>124.242.989.813</b> | <b>405.790.949.494</b>             | <b>351.385.205.064</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 22          | -                      | 44.817.000             | 48.751.430                         | 49.111.000             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>136.210.562.262</b> | <b>124.198.172.813</b> | <b>405.742.198.064</b>             | <b>351.336.094.064</b> |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 23          | 89.115.035.668         | 76.016.226.161         | 259.216.244.845                    | 223.110.986.164        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>47.095.526.594</b>  | <b>48.181.946.652</b>  | <b>146.525.953.219</b>             | <b>128.225.107.900</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 24          | 6.952.733.564          | 3.607.713.143          | 34.595.510.864                     | 8.939.354.111          |
| Chi phí tài chính                                      | 22        | 25          | 2.504.495.410          | 456.250.879            | 20.446.033.305                     | 1.604.112.236          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                              | 23        |             | 706.557.762            | 443.612.817            | 1.858.730.079                      | 1.503.855.132          |
| Chi phí bán hàng                                       | 24        | 26          | 300.772.794            | 39.428.742             | 490.065.995                        | 175.646.748            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | 27          | 14.705.164.299         | 17.381.988.310         | 38.610.783.319                     | 46.210.428.238         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>36.537.827.655</b>  | <b>33.911.991.864</b>  | <b>121.574.581.464</b>             | <b>89.174.274.789</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        | 28          | 99.914.446             | 811.347.825            | 641.700.193                        | 1.867.643.910          |
| Chi phí khác   | 32        | 29          | 20.180.000             | 14.600.000             | 181.872.882                        | 476.013.622            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>79.734.446</b>      | <b>796.747.825</b>     | <b>459.827.311</b>                 | <b>1.391.630.288</b>   |

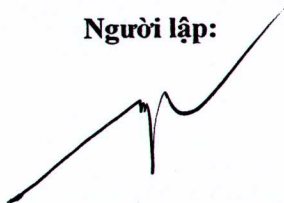
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2016 (tiếp theo)**

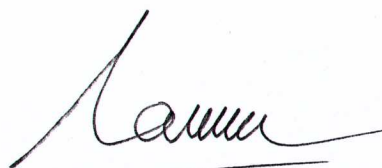
Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| CHỈ TIÊU                          | Mã số | Thuyết minh | Quý III        |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-----------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                   |       |             | Năm nay VND    | Năm trước VND  | Năm nay VND                        | Năm trước VND  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50    |             | 36.617.562.101 | 34.708.739.689 | 122.034.408.775                    | 90.565.905.077 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành       | 51    |             | 9.432.813.029  | 7.635.922.732  | 24.420.226.045                     | 19.406.392.288 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN           | 60    |             | 27.184.749.072 | 27.072.816.957 | 97.614.182.730                     | 71.159.512.789 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu          | 70    |             | 412            | 410            | 1.479                              | 1.078          |

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Hữu Sia  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay VND                        | Năm trước VND          |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                                    |                        |
| Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 122.034.408.775                    | 90.565.905.077         |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |             |                                    |                        |
| Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT  | 02        |             | 79.071.091.402                     | 71.997.826.128         |
| Các khoản dự phòng   | 03        |             | 4.671.325.090                      | 4.269.125.080          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04        |             | 17.563.606.941                     | -                      |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (34.294.692.207)                   | (5.464.475.438)        |
| Chi phí lãi vay  | 06        |             | 1.858.730.079                      | 1.503.855.132          |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>190.904.470.080</b>             | <b>162.872.235.979</b> |
| Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | 09        |             | (45.437.318.516)                   | (12.178.131.439)       |
| Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 10        |             | (1.144.780.288)                    | 445.057.801            |
| Giảm chi phí trả trước   | 11        |             | (13.877.291.224)                   | (54.683.807.522)       |
| Tiền lãi vay đã trả  | 12        |             | 11.105.619                         | 247.391.715            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        |             | (2.140.761.437)                    | (8.619.075.904)        |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 15        |             | (28.452.286.482)                   | (15.054.818.547)       |
|  | 17        |             | (13.863.880.398)                   | (31.512.835.630)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     | <b>20</b> |             | <b>85.999.257.354</b>              | <b>41.516.016.453</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |             |                                    |                        |
| Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác  | 21        |             | (72.637.720.505)                   | (30.341.963.270)       |
| Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác                                       | 22        |             | -                                  | 1.258.045.454          |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | (399.072.994.467)                  | (25.381.594.723)       |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 220.591.379.102                    | 102.835.658.036        |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                  | (3.130.090.000)        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | 32.487.462.712                     | -                      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27        |             | 15.816.540.504                     | 8.767.138.167          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(202.815.332.654)</b>           | <b>54.007.193.664</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

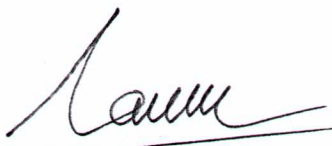
| CHỈ TIÊU                                      | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|---|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
|   |       |             | Năm nay VND                        | Năm nay VND      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |       |             |                                    |                  |
| Tiền thu từ đi vay                            | 33    |             | 49.000.000.000                     | -                |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                       | 34    |             | (46.244.996.698)                   | (13.196.768.388) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu       | 36    |             | (33.000.000.000)                   | (19.272.639.360) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính  | 40    |             | (30.244.996.698)                   | (32.469.407.748) |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>         | 50    |             | (147.061.071.998)                  | 63.053.802.369   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ               | 60    | 4           | 209.772.758.305                    | 99.518.449.034   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ              | 70    | 4           | 62.711.686.307                     | 162.572.251.403  |

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Hữu Sĩa  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên sang công ty cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 05 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

**Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Công ty có 625 nhân viên (01/01/2016: 579 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ là JPY, do hợp đồng vay quy định tỷ giá thanh toán là tỷ giá chéo bình quân được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày thanh toán, tỷ giá dùng để đánh giá lại khoản vay này là tỷ giá chéo bình quân được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày lập báo cáo.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***Đầu tư vào công ty con***

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

***Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác***

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### ***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa                | 05 – 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 05 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 05 – 10 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng      | 03 – 08 năm |
| ▪ tài sản khác           | 04 năm      |

### **Tài sản cố định vô hình**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 03 năm.

#### ***Xây dựng cơ bản dở dang***

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Chi phí trả trước dài hạn**

**Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**Lợi thế kinh doanh**

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được xác định theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời gian 03 năm.

**Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ**

Khoản dự phòng về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ liên quan chủ yếu đến một số máy móc và thiết bị cần thiết phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Khoản dự phòng được lập hàng năm dựa trên ước tính của Công ty về chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt hàng năm.

**Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm/kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm/kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **Doanh thu và thu nhập khác**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

#### ***Cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### ***Doanh thu từ tiền lãi***

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### ***Doanh thu từ cổ tức***

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

### **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là dịch vụ cảng và bến cảng tại một vùng địa lý chính là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và các quy định như nhau.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/09/2016</b>     | <b>01/01/2016</b>      |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Tiền mặt                   | 335.030.850           | 127.833.442            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 35.749.201.046        | 14.760.818.157         |
| Các khoản tương đương tiền | 26.627.454.411        | 194.884.106.706        |
| <b>Cộng</b>                | <b>62.711.686.307</b> | <b>209.772.758.305</b> |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Các khoản đầu tư tài chính:**

|  | <b>30/09/2016</b>      |                        |                        | <b>01/01/2016</b>      |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | VND<br>Giá trị hợp lý  | Dự phòng               | Giá gốc                | VND<br>Giá trị hợp lý  | Dự phòng               |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>               | <b>339.502.546.738</b> | <b>339.502.546.738</b> | -                      | <b>161.020.931.373</b> | <b>161.020.931.373</b> | -                      |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>         | <b>339.502.546.738</b> | <b>339.502.546.738</b> | -                      | <b>161.020.931.373</b> | <b>161.020.931.373</b> | -                      |
| Tiền gửi có kỳ hạn                             | 339.502.546.738        | 339.502.546.738        | -                      | 161.020.931.373        | 161.020.931.373        | -                      |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>30.614.277.149</b>  | <b>29.230.706.749</b>  | <b>(1.383.570.400)</b> | <b>48.890.336.733</b>  | <b>47.389.568.933</b>  | <b>(1.500.767.800)</b> |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>26.849.943.149</b>  | <b>26.849.943.149</b>  | -                      | <b>41.626.002.733</b>  | <b>41.626.002.733</b>  | -                      |
| Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng                  | 16.667.791.902         | 16.667.791.902         | -                      | 19.323.588.582         | 19.323.588.582         | -                      |
| Cty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng                   | -                      | -                      | -                      | 5.332.162.904          | 5.332.162.904          | -                      |
| Cty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng                    | 10.182.151.247         | 10.182.151.247         | -                      | 16.970.251.247         | 16.970.251.247         | -                      |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                  | <b>3.764.334.000</b>   | <b>2.380.763.600</b>   | <b>(1.383.570.400)</b> | <b>7.264.334.000</b>   | <b>5.763.566.200</b>   | <b>(1.500.767.800)</b> |
| Cty CP Vinalines Logistics VN                  | 2.000.000.000          | 1.580.000.000          | (420.000.000)          | 2.000.000.000          | 1.520.000.000          | (480.000.000)          |
| NH TMCP Hàng hải Việt Nam                      | 1.764.334.000          | 800.763.600            | (963.570.400)          | 1.764.334.000          | 743.566.200            | (1.020.767.800)        |
| Trường CĐ Nghề Hàng hải Vinalines              | -                      | -                      | -                      | 3.500.000.000          | 3.500.000.000          | -                      |



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

|                                    | <b>30/09/2016</b>     | <b>01/01/2016</b>     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Công ty TNHH Maersk Việt Nam       | 5.295.134.358         | 11.231.082.085        |
| Công ty TNHH Wanhai Lines          | 4.336.106.757         | 4.306.715.858         |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông | 3.608.130.341         | 2.286.710.968         |
| Công ty CP Thép Dana - Úc          | 3.291.917.047         | 2.411.397.693         |
| Các khách hàng khác                | 48.794.779.989        | 39.287.304.192        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>65.326.068.492</b> | <b>59.523.210.796</b> |

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | <b>30/09/2016</b>     | <b>01/01/2016</b>    |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Lãi dự thu                                | 7.647.538.600         | 3.115.572.251        |
| Tạm ứng                                   | 2.047.795.610         | 514.338.178          |
| Phải thu người lao động                   | 412.927.436           | 512.053.491          |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | -                     | 150.000.000          |
| Phải thu khác                             | 86.495.991            | 188.174.397          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>10.194.757.637</b> | <b>4.480.138.317</b> |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|  | Thời gian<br>quá hạn           | 30/09/2016<br>VND    |                      |                           | Thời gian<br>quá hạn | 01/01/2016<br>VND    |                    |                           |
|--|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|---------------------------|
|  |                                | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá trị có thể<br>thu hồi |                      | Giá gốc              | Dự phòng           | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| Công ty CP Vận tải Hoa Phượng Đỏ         | > 3 năm                        | 70.059.000           | 70.059.000           | -                         | > 3 năm              | 70.059.000           | 70.059.000         | -                         |
| Công ty CP Tân Lộc Xanh                  | > 3 năm                        | 51.866.030           | 51.866.030           | -                         | > 3 năm              | 51.866.030           | 51.866.030         | -                         |
| Công ty CP XD-TM-DV THA                  | > 3 năm                        | 110.000.000          | 110.000.000          | -                         | > 3 năm              | 110.000.000          | 110.000.000        | -                         |
| Công ty TNHH MTV SX-TM-DV<br>Long Bảo An | > 3 năm                        | 37.371.000           | 37.371.000           | -                         | > 3 năm              | 37.371.000           | 37.371.000         | -                         |
| Công ty CP Đồng Xanh                     | > 3 năm                        | 63.122.695           | 63.122.695           | -                         | > 3 năm              | 63.122.695           | 63.122.695         | -                         |
| Công ty TNHH VTB Hải Nam                 | > 3 năm                        | 20.343.020           | 20.343.020           | -                         | > 3 năm              | 20.343.020           | 20.343.020         | -                         |
| Công ty TNHH Nam Vạn Lý                  | 1 - 2 năm                      | 892.597.523          | 446.298.762          | 446.298.761               | 1 - 2 năm            | 892.597.523          | 446.298.762        | 446.298.761               |
| Công ty CP ĐT Hồng Hoàng Hồng            | 6 tháng – 1<br>năm             | 36.000.000           | 10.800.000           | 25.200.000                | Trong hạn            | -                    | -                  | -                         |
| Công ty TNHH HanJin Shipping<br>Việt Nam | Đang làm<br>thủ tục phá<br>sản | 684.793.492          | 342.396.746          | 342.396.746               | Trong hạn            | 139.223.561          | -                  | 139.223.561               |
| Ông Huỳnh Khổng                          | 6 tháng – 1<br>năm             | 41.124.454           | 20.562.227           | 20.562.227                | Trong hạn            | -                    | -                  | -                         |
| <b>Cộng</b>                              |                                | <b>2.007.277.214</b> | <b>1.172.819.480</b> | <b>834.457.734</b>        |                      | <b>1.384.582.829</b> | <b>799.060.507</b> | <b>585.522.322</b>        |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

|                       | <b>30/09/2016</b>    |                 | <b>01/01/2016</b>    |                 |
|-----------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                       | <b>VND</b>           |                 | <b>VND</b>           |                 |
|                       | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>       | <b>Dự phòng</b> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.734.973.753        | -               | 6.484.775.881        | -               |
| Công cụ, dụng cụ      | 203.248.732          | -               | 336.783.732          | -               |
| Hàng hóa              | 86.393.430           | -               | 58.276.014           | -               |
| <b>Cộng</b>           | <b>8.024.615.915</b> | <b>-</b>        | <b>6.879.835.627</b> | <b>-</b>        |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | <b>Nhà cửa<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tải<br/>VND</b> | <b>Dụng cụ quản lý<br/>VND</b> | <b>TSCĐ khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|------------------------|--|---------------------------------|--|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |  |                                 |  |                                |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ           | 580.054.466.996                          | 350.718.110.722                 | 102.438.978.616                        | 9.710.864.083                  | 2.469.499.712            | 1.045.391.920.129        |
| Tăng trong kỳ          | 586.285.168                              | 9.373.122.451                   | 262.770.000                            | 283.575.000                    | -                        | 10.505.752.619           |
| Số dư cuối kỳ          | 580.640.752.164                          | 360.091.233.173                 | 102.701.748.616                        | 9.994.439.083                  | 2.469.499.712            | 1.055.897.672.748        |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |  |                                 |  |                                |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ           | 370.153.742.337                          | 250.634.429.741                 | 84.371.210.063                         | 8.506.889.108                  | 2.309.502.426            | 715.975.773.675          |
| Khấu hao trong kỳ      | 32.350.432.970                           | 34.369.202.638                  | 10.921.382.592                         | 1.102.616.399                  | 153.767.918              | 78.897.402.517           |
| Số dư cuối kỳ          | 402.504.175.307                          | 285.003.632.379                 | 95.292.592.655                         | 9.609.505.507                  | 2.463.270.344            | 794.873.176.192          |
| <b>Giá trị còn lại</b> |  |                                 |  |                                |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ           | 209.900.724.659                          | 100.083.680.981                 | 18.067.768.553                         | 1.203.974.975                  | 159.997.286              | 329.416.146.454          |
| Số dư cuối kỳ          | 178.136.576.857                          | 75.087.600.794                  | 7.409.155.961                          | 384.933.576                    | 6.229.368                | 261.024.496.556          |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 242.540 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2016: 82.476 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                             |                  |
| Số dư đầu kỳ           | 100.560.170.987          | 2.302.100.000               | 102.862.270.987  |
| Tăng trong kỳ          | -                        | 390.800.000                 | 390.800.000      |
| Số dư cuối kỳ          | 100.560.170.987          | 2.692.900.000               | 103.253.070.987  |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                          |                             |                  |
| Số dư đầu kỳ           | -                        | 2.302.100.000               | 2.302.100.000    |
| Khấu hao trong kỳ      | -                        | 173.688.885                 | 173.688.885      |
| Số dư cuối kỳ          | -                        | 2.475.788.885               | 2.475.788.885    |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                             |                  |
| Số dư đầu kỳ           | 100.560.170.987          | -                           | 100.560.170.987  |
| Số dư cuối kỳ          | 100.560.170.987          | 217.111.115                 | 100.777.282.102  |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.302 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 (01/01/2016: 2.302 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 30/09/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND    |
|---|-----------------------|----------------------|
| Mua sắm và lắp đặt cầu khung bánh lốp       | 54.223.482.220        | -                    |
| Dự án Giai đoạn 2 Tiên Sa                   | 6.761.423.845         | 898.343.636          |
| Trung tâm Logistics tại Hòa Vang            | 5.333.748.026         | 4.569.765.496        |
| Dự án kéo dài Cầu 3 Tiên Sa                 | 650.072.078           | -                    |
| Dự án lắp đặt cầu tại bến 2                 | 198.644.119           | -                    |
| Dự án Đường riêng cho khách du lịch Tiên Sa | 60.995.000            | -                    |
| Công trình khác                             | 109.970.000           | 129.058.270          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>67.338.335.288</b> | <b>5.597.167.402</b> |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Chi phí trả trước**

|                            | 30/09/2016<br>VND  | 01/01/2016<br>VND    |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>956.040.222</b> | <b>364.152.366</b>   |
| Phí bảo hiểm               | 443.152.398        | 326.961.989          |
| CCCD chờ phân bổ ngắn hạn  | 403.249.487        | -                    |
| Phí sử dụng đường bộ       | 71.779.157         | 32.550.377           |
| Khác                       | 37.859.180         | 4.640.000            |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>717.664.344</b> | <b>1.320.657.819</b> |
| Giá trị lợi thế kinh doanh | 357.411.708        | 720.505.269          |
| CDCD chờ phân bổ dài hạn   | 360.252.636        | 600.152.550          |

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

|   | 30/09/2016<br>VND     |                          | 01/01/2016<br>VND     |                          |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả<br>năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả<br>năng trả nợ |
| Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng   | 7.347.003.004         | 7.347.003.004            | 6.595.440.119         | 6.595.440.119            |
| Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng   | 1.153.993.588         | 1.153.993.588            | 1.176.707.205         | 1.176.707.205            |
| Công ty CP Du lịch và Tiếp thị<br>GTVT Việt Nam - Vietravel CN<br>Đà Nẵng | 855.400.000           | 855.400.000              | -                     | -                        |
| Công ty TNHH MTV Xăng Dầu<br>Khu vực V                                    | 826.235.622           | 826.235.622              | -                     | -                        |
| Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và<br>Thương Mại Cảng Đà Nẵng                    | 32.004.600            | 32.004.600               | 951.107.483           | 951.107.483              |
| Công ty TNHH CN Phú Thái  | -                     | -                        | 1.359.050.000         | 1.359.050.000            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây<br>dựng Toàn Trung                             | -                     | -                        | 946.761.000           | 946.761.000              |
| CN Công ty CP PV Oil Miền<br>Trung  | -                     | -                        | 721.109.800           | 721.109.800              |
| Phải trả cho các đối tượng khác   | 1.501.621.023         | 1.501.621.023            | 1.641.434.631         | 1.641.434.631            |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.716.257.837</b> | <b>11.716.257.837</b>    | <b>13.391.610.238</b> | <b>13.391.610.238</b>    |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                               | 30/09/2016<br>VND    |                       | 01/01/2016<br>VND    |                       |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Cty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng   | 7.347.003.004        | 7.347.003.004         | 6.595.440.119        | 6.595.440.119         |
| Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng | 1.153.993.588        | 1.153.993.588         | 1.176.707.205        | 1.176.707.205         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>8.500.996.592</b> | <b>8.500.996.592</b>  | <b>7.772.147.324</b> | <b>7.772.147.324</b>  |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | Đầu kỳ<br>VND         | Số phải nộp trong kỳ<br>VND | Điều chỉnh cho các kỳ trước<br>VND | Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ<br>VND | Cuối kỳ<br>VND        |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT                   | 725.868.635           | 36.044.738.281              | -                                  | 36.770.606.916                        | -                     |
| Thuế TNDN                   | 13.085.441.993        | 24.420.226.045              | 403.426.389                        | 28.452.286.482                        | 9.456.807.945         |
| Thuế TNCN                   | 1.309.549.052         | 4.670.461.211               | -                                  | 5.860.724.411                         | 119.285.852           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                     | 3.492.054.015               | -                                  | 2.362.920.531                         | 1.129.133.484         |
| Các loại thuế khác          |                       | 4.000.000                   | -                                  | 4.000.000                             | -                     |
| <b>Cộng</b>                 | <b>15.120.859.680</b> | <b>68.631.479.552</b>       | <b>403.426.389</b>                 | <b>73.450.538.340</b>                 | <b>10.705.227.281</b> |

**16. Chi phí phải trả**

|                       | 30/09/2016<br>VND  | 01/01/2016<br>VND  |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi vay phải trả      | 213.779.033        | 495.810.391        |
| Chi phí phải trả khác | -                  | 178.109.091        |
| <b>Cộng</b>           | <b>213.779.033</b> | <b>673.919.482</b> |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                             | 30/09/2016<br>VND    | 01/01/2016<br>VND    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 1.597.938.600        | 277.082              |
| Tiền hỗ trợ tháo dỡ, di dời | 382.427.460          | 1.597.938.600        |
| Kinh phí công đoàn          | 873.040.945          | 632.975.778          |
| Phải trả khác               | 664.016.717          | 885.005.293          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.517.423.722</b> | <b>3.116.196.753</b> |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

|  | 30/09/2016             |                          | 01/01/2016            |                          |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả<br>nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                              | <b>32.557.397.858</b>  | <b>32.557.397.858</b>    | <b>13.196.768.388</b> | <b>13.196.768.388</b>    |
| Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)               | 13.087.997.858         | 13.087.997.858           | 10.727.368.388        | 10.727.368.388           |
| Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (VND)               | 2.469.400.000          | 2.469.400.000            | 2.469.400.000         | 2.469.400.000            |
| Ngân hàng CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND) | 17.000.000.000         | 17.000.000.000           | -                     | -                        |
| <b>Vay dài hạn</b>                               | <b>78.527.987.152</b>  | <b>78.527.987.152</b>    | <b>77.570.006.379</b> | <b>77.570.006.379</b>    |
| Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)               | 78.527.987.152         | 78.527.987.152           | 75.100.606.379        | 75.100.606.379           |
| Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (VND)               | -                      | -                        | 2.469.400.000         | 2.469.400.000            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>111.085.385.010</b> | <b>111.085.385.010</b>   | <b>90.766.774.767</b> | <b>90.766.774.767</b>    |



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                      | Vốn góp của<br>Chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>Phát triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------|
| <b>Số dư tại ngày<br/>01/01/2016</b> | 660.000.000.000                  | 2.037.359.536                   | 107.640.392.909                    | 769.677.752.445  |
| Tăng trong kỳ                        | -                                | 49.038.023.920                  | 97.614.182.730                     | 146.652.206.650  |
| Giảm trong kỳ                        | -                                | -                               | (93.721.786.777)                   | (93.721.786.777) |
| <b>Số dư tại ngày<br/>30/09/2016</b> | 660.000.000.000                  | 51.075.383.456                  | 111.532.788.862                    | 822.608.172.318  |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                | 30/09/2016<br>VND      |     | 01/01/2016<br>VND      |     |
|--------------------------------|------------------------|-----|------------------------|-----|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 495.000.000.000        | 75% | 495.000.000.000        | 75% |
| Vốn góp của đối tượng khác     | 165.000.000.000        | 25% | 165.000.000.000        | 25% |
| <b>Cộng</b>                    | <b>660.000.000.000</b> |     | <b>660.000.000.000</b> |     |

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

|     | 30/09/2016 | 01/01/2016 |
|-----|------------|------------|
| USD | 17.668,71  | 17.254,13  |

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

|                            | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                            | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND       |
| Doanh thu bán hàng         | 2.612.829.176                      | 3.681.143.149          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 403.178.120.318                    | 347.704.061.915        |
| <b>Cộng</b>                | <b>405.790.949.494</b>             | <b>351.385.205.064</b> |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-----------------------|------------------------------------|-------------------|
|                       | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND  |
| Chiết khấu thương mại | 48.751.430                         | 49.111.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>48.751.430</b>                  | <b>49.111.000</b> |

**23. Giá vốn hàng bán**

|                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                 | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND       |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 2.564.032.731                      | 3.459.326.813          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 256.652.212.114                    | 219.651.659.351        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>259.216.244.845</b>             | <b>223.110.986.164</b> |

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-----------------------------|------------------------------------|----------------------|
|                             | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND     |
| Lãi tiền gửi                | 16.063.352.079                     | 4.137.754.803        |
| Lãi từ bán các khoản đầu tư | 14.211.403.128                     | -                    |
| Cổ tức lợi nhuận được chia  | 4.019.937.000                      | 3.855.031.043        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 300.818.657                        | 815.718.298          |
| Doanh thu tài chính khác    | -                                  | 130.849.967          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>34.595.510.864</b>              | <b>8.939.354.111</b> |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Chi phí tài chính**

|                        | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                      |
|------------------------|---|----------------------|
|                        | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>     |
|                        | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá  | 1.858.730.079                             | 1.503.855.132        |
| Chi phí lãi vay        | 18.392.954.206                            | 100.257.104          |
| Chi phí tài chính khác | 194.349.020                               | -                    |
| <b>Cộng</b>            | <b>20.446.033.305</b>                     | <b>1.604.112.236</b> |

**26. Chi phí bán hàng**

|                                 | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                    |
|---------------------------------|---|--------------------|
|                                 | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>   |
|                                 | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>         |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 490.065.995                               | 175.646.748        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>490.065.995</b>                        | <b>175.646.748</b> |

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                       |
|--|---|-----------------------|
|  | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>      |
|  | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>            |
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương      | 24.992.412.747                            | 31.787.900.493        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                 | 1.759.791.838                             | 1.391.883.983         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 784.926.421                               | 1.706.460.517         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý | 513.249.908                               | 865.298.646           |
| Thuế, phí và lệ phí                              | 352.909.383                               | 3.501.897.037         |
| Các khoản chi phí QLDN khác                      | 10.207.493.022                            | 6.956.987.562         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>38.610.783.319</b>                     | <b>46.210.428.238</b> |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Thu nhập khác**

|                              | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                      |
|------------------------------|---|----------------------|
|                              | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>     |
|                              | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>           |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản | -   | 673.409.044          |
| Các khoản khác               | 641.700.193                               | 1.194.234.866        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>641.700.193</b>                        | <b>1.867.643.910</b> |

**29. Chi phí khác**

|                        | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                    |
|------------------------|---|--------------------|
|                        | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>   |
|                        | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>         |
| Các khoản chi phí khác | 181.872.882                               | 476.013.622        |
| <b>Cộng</b>            | <b>181.872.882</b>                        | <b>476.013.622</b> |

**30. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

|   | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                        |
|---|---|------------------------|
|   | <b>Năm nay</b>                            | <b>Năm trước</b>       |
|   | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>             |
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 112.008.352.763                           | 99.868.652.576         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 79.071.091.402                            | 71.997.826.128         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 52.542.278.009                            | 45.696.199.949         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 16.440.403.718                            | 22.050.971.909         |
| Chi phí khác                                | 38.254.968.267                            | 29.883.410.588         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>298.317.094.159</b>                    | <b>269.497.061.150</b> |

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý III năm 2016 (tiếp theo)**

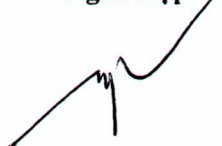
**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|---|------------------------------------|------------------|
|   | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND |
| <b>Công ty mẹ</b>                                   |                                    |                  |
| <i>Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam</i>               |                                    |                  |
| Cổ tức đã trả                                       | 24.750.000.000                     | 14.437.500.000   |
| <b>Các công ty liên kết</b>                         |                                    |                  |
| <i>Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i>           |                                    |                  |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                    | 2.119.243.055                      | 1.591.857.362    |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                             | 12.882.448.684                     | 7.743.282.117    |
| Mua cổ phiếu  | -                                  | 3.130.090.000    |
| Cổ tức nhận được                                    | 1.619.937.000                      | 1.878.057.000    |
| <i>Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</i>             |                                    |                  |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                    | 114.434.000                        | 154.229.000      |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                             | 32.054.381.689                     | 28.814.684.627   |
| Cổ tức nhận được                                    | 2.400.000.000                      | 1.500.000.000    |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b> |                                    |                  |
| Tiền lương và thưởng                                | 3.908.528.258                      | 4.070.198.593    |

Người lập



**Ngô Quốc Văn**  
Kế toán

Người duyệt



**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



**Nguyễn Hữu Sĩa**  
Tổng Giám đốc